

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FERRISCORE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FERRISCORE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FERRISCORE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FERRISCORE TRADING JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110460578

**3. Ngày thành lập:** 23/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, Tòa nhà Sky Central, Số 176 Định Công , Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0838727218

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                         | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                           | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá) | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                   | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)     | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                           | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                            | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                           | 4542     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                        | 4543     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (Trừ đầu giá)                                | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620        |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>Chi tiết: - Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631        |
| 15. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột.<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng                                        | 4632        |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633        |
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4634        |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4641        |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649        |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653        |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661        |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;<br>- Bán buôn bạc và kim loại quý khác;<br>- Kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng) | 4662(Chính) |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cần, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                      | 4669        |
| 28. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa<br>Chi tiết: - Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                    | 0118        |
| 29. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0121        |
| 30. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0122        |
| 31. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0123        |
| 32. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0124        |
| 33. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0125        |
| 34. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0126        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0127 |
| 36. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm<br>Chi tiết: - Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                     | 0128 |
| 37. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm<br>Chi tiết: - Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                   | 0132 |
| 38. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết: - Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                           | 0210 |
| 39. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: Nuôi cá cảnh                                                                                                                                                                                                                                      | 0322 |
| 40. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                        | 8299 |
| 42. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                   | 8559 |
| 43. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                              | 9321 |
| 44. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                       | 6619 |
| 45. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Trừ định giá, đấu giá)                                                                                                                                         | 6810 |
| 46. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản.<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.<br>- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản.<br>(Trừ quảng cáo bất động sản)                                                     | 6820 |
| 47. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 48. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 49. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 50. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 51. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690 |
| 52. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                       | 4711 |
| 53. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 54. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723 |
| 56. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4724 |
| 57. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4730 |
| 58. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1101 |
| 59. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1102 |
| 60. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1103 |
| 61. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1104 |
| 62. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1811 |
| 63. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 64. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2011 |
| 65. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2012 |
| 66. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2013 |
| 67. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                           | 2022 |
| 68. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2023 |
| 69. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2220 |
| 70. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2310 |
| 71. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                             | 2420 |
| 72. | Đúc kim loại màu<br>(Không bao gồm đúc vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2432 |
| 73. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                         | 4781 |
| 74. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4782 |
| 75. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>(Điều 4, Điều 6 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4931 |
| 76. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô.<br>(Điều 7, Điều 8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                 | 4932 |

|      |                                                                                                                                                                            |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)<br>(Điều 9 nghị định 10/2020/NQ-CP Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4933 |
| 78.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                | 5210 |
| 79.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay                                                                                     | 5229 |
| 80.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn (không gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                       | 5510 |
| 81.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                           | 5610 |
| 82.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                   | 5621 |
| 83.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                  | 7729 |
| 84.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                          | 7730 |
| 85.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                             | 7911 |
| 86.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                      | 7912 |
| 87.  | Vệ sinh chung nhà cửa<br>Chi tiết: - Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                | 8121 |
| 88.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                     | 3311 |
| 89.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                 | 3312 |
| 90.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                     | 3313 |
| 91.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                     | 3314 |
| 92.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                     | 3319 |
| 93.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                    | 3320 |
| 94.  | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình công ích                                                                                              | 4229 |
| 95.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                 | 4299 |
| 96.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 97.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                          | 4312 |
| 98.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                      | 4321 |
| 99.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4741 |
| 100. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                            | 4751 |
| 101. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4752 |
| 102. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4753 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 103. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 104. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý;<br>- Bán lẻ đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý và đá bán quý.<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng miếng)<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh.<br>- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                               | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM QUYỀN LINH | Số 22 ngách 66/192, Phố Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 90.000     | 900.000.000           | 10,000    | 001200021124                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                      | Tổng số                   | 90.000     | 900.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | PHẠM THỊ THU HUYỀN | Số 22 ngách 66/192, Phố Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 450.000 | 4.500.000.000 | 50,000 | 022174000681 |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Tổng số                   | 450.000 | 4.500.000.000 | 50,000 |              |
|   |                    |                                                                                                      |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN HỒNG TRANG  | Số 881 Đê La Thành, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 360.000 | 3.600.000.000 | 40,000 | 001188003792 |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Tổng số                   | 360.000 | 3.600.000.000 | 40,000 |              |
|   |                    |                                                                                                      |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN LÊ HÙNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 12/07/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001090000049

Ngày cấp: 19/10/2012

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 88, Tổ 4, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 68 ngõ 580, đường Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội